|  |  |
| --- | --- |
| ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**TRƯỜNG CAO ĐẲNG VHNT&DL** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Nam Định, ngày 24 tháng 02 năm 2021* |

**HỒ SƠ CÔNG KHAI**

**CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

**A. THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG GDNN**

1. **Tên cơ sở đăng ký**: Trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Nam Định

2. **Địa chỉ**: 128 Trần Huy Liệu – P. Trường Thi - TP Nam Định

Điện thoại: 02283.660.261 Website: cdvhntdlnd.edu.vn

3. **Quyết định thành lập, cho phép thành lập số**: 398/QĐ-BGDĐT ngày 03/02/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập trường Cao đẳng Văn hóa Nghệ thuật và Du lịch Nam Định

4. **Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số**: 61/2020/GCNĐKHĐ-TNGDNN ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tổng cục Dạy nghề - Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Ngành, nghề đào tạo** | **Mã ngành/nghề** | **Chỉ tiêu** | **Trình độ đào tạo** |
| 1 | Hội họa | 5210103 | 15 | Trung cấp |
| 2 | NTBD Chèo | 5210203 | 15 | Trung cấp |
| 3 | NTBD Kịch nói | 5210210 | 10 | Trung cấp |
| 4 | Biểu diễn NCTT | 5210216 | 05 | Trung cấp |
| 5 | Organ | 5210224 | 10 | Trung cấp |
| 6 | Thanh nhạc | 5210225 | 15 | Cao đẳng |
| 6210225 | 15 | Trung cấp |
| 7 | Khoa học thư viện | 6320206 | 25 | Cao đẳng |
| 8 | Thư viện | 5320205 | 25 | Trung cấp |
| 9 | Văn thư hành chính | 5320301 | 25 | Trung cấp |
| 10 | Quản lý văn hóa | 6340436 | 25 | Cao đẳng |
| 5340436 | 30 | Trung cấp |
| 11 | Hướng dẫn du lịch | 6810103 | 15 | Cao đẳng |
| 5810103 | 15 | Trung cấp |
| 12 | Quản trị lữ hành | 6810104 | 10 | Cao đẳng |

**B. CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Cơ sở vật chất** | **Hiện trạng** | **Nhu cầu mới 2020** | **Ghi chú** |
| **Số phòng** | **Diện tích** |
| **Tổng số (m2)** | **Chia ra** |
| **Kiên cố** | **Cấp 4** | **Nhà tạm** | **Diện tích (m2)** | **Dự kiến kinh phí**  |
| **Số phòng** | **Diện tích** |
| 1 | Diện tích đất Trường đang quản lý (có GCN quyền sử dụng đất và chưa có GCN quyền sử dụng đất) |   | 3.331 |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Diện tích đã xây dựng |   | 1913,5' |   |   |   |   |   |   |   |
|   | - Hội trường (Giảng đường) | 02 | 126 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | - Nhà học | 24 | 1444 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | - Xưởng thực hành | 05 | 788 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | - Hiệu bộ | 17 | 324 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | - Ký túc xá học sinh | 12 | 216 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | - Khác |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | + Nhà xe |   | 200 |   |   | x |   |   |   |   |
|   | + Gara ô tô |   | 30 |   | x |   |   |   |   |   |
|   | + Nhà bảo vệ | 01 | 10 |   |   |   |   |   |   |   |
|   | + Thư viện | 01 | 100 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | + Phòng truyền thống | 01 | 100 | x |   |   |   |   |   |   |
|   | Tổng cộng | 63 | 3108 | 2878 | 30 | 200 |   |   |   |   |

**C. THIẾT BỊ, DỤNG CỤ ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên tài sản** | **Đơn vị tính** | **Năm sử dụng** | **Số lượng** | **Ghi chú** |
| 1 | Điều hòa  | Chiếc | 2012 | 1 |  |
| 2 | Điều hòa | Chiếc | 2013 | 1 |  |
| 3 | Điều hòa | Chiếc | 2014 | 2 |  |
| 4 | Ti vi sam sung  | Chiếc | 2014 | 1 |  |
| 5 | Máy vi tính | Bộ | 2015 | 10 |  |
| 6 | Máy vi tính sách tay | Cái | 2016 | 2 |  |
| 7 | Thiết bị âm thanh( loa JBK 838,828) | bộ | 2016 | 1 |  |
| 8 | Máy vi tính  | Cái | 2017 | 4 |  |
| 9 | Điều hòa | cái | 2016 | 1 |  |
| 10 | Dàn âm thanh, ánh sáng | Bộ | 2016 | 1 |  |
| 11 | Điều hòa | cái | 2017 | 1 |  |
| 12 | Quạt điều hòa không khí | cái | 2017 | 2 |  |
| 13 | Điều hòa | cái | 2017 | 1 |  |
| 14 | Máy phô tô RICOHAPICIO2075 | cái | 2018 | 1 |  |
| 15 | Ti vi Sam Sung 55 icnh | cái | 2018 | 1 |  |
| 16 | Máy vi tính | cái | 2018 | 3 |  |
| 17 |  Máy vi tính xách tay | cái | 2018 | 1 |  |
| 18 |  Đàn cơ Yhama U3H | cái | 2019 | 1 |  |
| 19 | Máy in kim | cái | 2019 | 1 |  |
| 20 | Đàn piano đứng 'Model: U1JPE (U1JPE//AZ)Xuất xứ: Indonesia | Chiếc | 2019 | 1 |  |
| 21 | Đàn piano 3 chân 'Model: GC2 PE//AZ.WITH BENCH (GC2 PE/GC2)Xuất xứ: Nhật Bản | Chiếc | 2019 | 1 |  |
| 22 | Micro không dây cầm tay 'Model: BM 8500Xuất xứ: Trung Quốc | Bộ | 2019 | 7 |  |
| 23 | Đàn Nhị 1 'Model: NHTM-1Xuất xứ: Việt Nam | Chiếc | 2019 | 2 |  |
| 24 | Đàn Nhị 2 'Model: NHTM-2Xuất xứ: Việt Nam | Chiếc | 2019 | 2 |  |
| 25 | Đàn tam thập lục 'Model: TTLA1Xuất xứ: Việt Nam | Chiếc | 2019 | 4 |  |
| 26 | Bộ Micro không dây cài áo 'Model: PA-5325Xuất xứ: Trung Quốc | Bộ | 2019 | 4 |  |
| 27 | Chiếu chèo | Bộ | 2019 | 2 |  |
| 28 | Đàn thập lục 19 dây (Đàn tranh) 'Model: TL19TM1 Xuất xứ: Việt Nam | Chiếc | 2019 | 2 |  |
| 29 | Đàn nguyệt khảm kỹ 'Model: NGES1-K | Chiếc | 2019 | 1 |  |
| 30 | Đàn bầu Model: BTB1-LXuất xứ: Việt Nam | Chiếc | 2019 | 2 |  |
| 31 | Dàn trống dân tộc gồm 11 trống 'Model: TDTL11 Xuất xứ: Việt Nam | Dàn | 2019 | 2 |  |
| 32 | Máy điều hòa | Cái | 2020 | 4 |  |
| 33 | Laptop Dell 5570 | Cái | 2020 | 1 |  |
| 34 | Máy vi tính | Cái | 2020 | 4 |  |
| 35 | Máy in canon LBP251DW | Cái | 2018 | 2 |  |
| 36 | Máy Scan | Cái | 2019 | 1 |  |
| 37 | Máy in canon  | Cái | 2019 | 3 |  |
| 38 | Ghế quay da | Cái | 2016 | 4 |  |
| 39 | Đàn Organ PRS 453 | Cái | 2017 | 3 |  |
| 40 | Đàn Organ Yamaha PSR E463  | Cái | 2019 | 1 |  |
| 41 | Cây xanh | cây | 2019 | 1 |  |
| 42 | Cây xanh | cây | 2020 | 0 |  |
| 43 | Đàn pianno cơ đại dương cầm 3 chân | chiếc | 2020 | 1 |  |
| 44 | Loa tiếng | chiếc | 2020 | 2 |  |
| 45 | Loa Sub | chiếc | 2020 | 2 |  |
| 46 | Cục đẩy công suất | chiếc | 2020 | 2 |  |
| 47 | Mixer Dynacord | chiếc | 2020 | 1 |  |
| 48 | Vang số âm thanh | chiếc | 2020 | 1 |  |
| 49 | Tủ rack âm thanh | chiếc | 2020 | 1 |  |
| 50 | Dây kết nối chuyên dụng | m | 2020 | 100 |  |
| 51 | Đầu cắm kết nói chuyên dụng | cái | 2020 | 16 |  |
| 52 | Mico cài tai | bộ | 2020 | 4 |  |
| 53 | Điều hòa | bộ | 2020 | 2 |  |
| 54 | Đàn Piano YAMAHA C108 | Cái | 1993 | 1 |  |
| 55 | Đàn Piano YAMAHA C108 | Cái | 1998 | 1 |  |
| 56 | Đàn Piano YAMAHA CNP 220 | Cái | 2008 | 1 |  |
| 57 | Đàn Organ YAMAHA  | Bộ | 2008 | 1 |  |
| 58 | Bàn ghế đài loan | Bộ | 2011 | 1 |  |
| 59 | Đàn Piano điện( 411: 2;330:1) | cái | 2016 | 3 |  |
| 60 | Bàn cờ vua | Bộ | 2019 | 10 |  |
| 61 | Bàn cờ tướng | Bộ | 2019 | 10 |  |
| 62 | Dây nhảy | Chiếc | 2019 | 10 |  |
| 63 | Quả cầu lông | Hộp | 2019 | 30 |  |
| 64 | Súng mô hình AK47 | Chiếc | 2017 | 1 |  |
| 65 | Súng tiểu liên mô hình AK | Chiếc | 2017 | 1 |  |
| 66 | Súng mô hình CKC | Chiếc | 2017 | 2 |  |
| 67 | Bảng viết treo tường | Chiếc | 2018 | 8,0 |  |
| 68 | Hộc tủ di động | Chiếc | 2018 | 1 |  |
| 69 | Giá vẽ | Chiếc | 2019 | 40 |  |
| 70 | Bảng vẽ | Chiếc | 2019 | 50 |  |
| **Đạo cụ** |  |  |   |   |
| 1 |  Trang Phục, đạo cụ biểu diễn chèo | Bộ | 2019 | 1  |  |
| 2 | Quần áo tập | bộ | 2019 |   |  |
|  | ***Trang phục trích đoạn vợ chồng thuyền chài*** |   | 2019 |   |  |
| 3 | Quần áo vợ chồng thuyền chài  | bộ | 2019 | 4 |  |
| 4 | Râu | bộ | 2019 | 2 |  |
| 5 | Tóc | bộ | 2019 | 2 |  |
| 6 | Mái chèo | Chiếc | 2019 | 10 |  |
|  | ***Trang phục trích đoạn Thị Màu lên chùa*** |   | 2019 |   |  |
| 7 | Quần áo Thị Màu | bộ | 2019 | 4 |  |
| 8 | Chuông, mõ | bộ | 2019 | 2 |  |
|  | ***Trang phục trích đoạn Xúy Vân giả dại*** |  | 2019 |   |  |
| 9 | Quần áo Xúy Vân | bộ | 2019 | 4 |  |
| 10 | Bục bán nguyệt Đường kính 3,5 m chất liệu khung sắt, bọc gỗ dán, trải thảm | bộ | 2019 | 2 |  |
| 11 | Bục tròn: Đường kính 2,5 m chất liệu khung sắt, bọc gỗ dán, trải thảm | bộ | 2019 | 2 |  |
| 12 | Cảnh chùa, gốc đa | Chiếc | 2019 | 1 |  |
|  | ***Trang phục trích đoạn Quan Âm Thị Kính*** |   | 2019 |   |  |
| 13 | Quần áo Thị Kính | bộ | 2019 | 2 |  |
| 14 | Quần áo Thiện Sĩ | bộ | 2019 | 2 |  |
| 15 | Quần áo Sùng bà | bộ | 2019 | 2 |  |
| 16 | Quần áo Mãng ông | bộ | 2019 | 2 |  |
|  | ***Trang phục trích đoạn Tuần ty Đào Huế*** |  | 2019 |   |  |
| 17 | Quần áo Tuần ty  | bộ | 2019 | 4 |  |
| 18 | Quần áo Đào Huế | bộ | 2019 | 2 |  |
| 19 | **Sáo**  | **Chiếc** | 2019 | 5,0 |  |
|  | **Trang phục biểu diễn Nhạc cụ dân tộc** | **Bộ** | 2019 | **150**  |  |
| 20 | Quần áo tứ thân nữ | bộ | 2019 | 14 |  |
| 21 | Quần áo kẹp the nữ | bộ | 2019 | 14 |  |
| 22 | Quần áo kẹp the nam | bộ | 2019 | 12 |  |
| 23 | Quần áo, mũ, khăn dân tộc | bộ | 2019 | 30 |  |
| 24 | Quần áo sơ mi | bộ | 2019 | 10 |  |
| 25 | Quần áo Zile dân tộc nam | bộ | 2019 | 20 |  |
| 26 | Quần áo dài nam cách tân | bộ | 2019 | 10 |  |
| 27 | Áo dài tân thời | bộ | 2019 | 10 |  |
| 28 | Quần áo dân gian | bộ | 2019 | 20 |  |
| 29 | Mũ nam phương (nữ) | bộ | 2019 | 10 |  |
| 30 | QuÇn ¸o Xóy V©n | Bé | 2020 | 1 |  |
| 31 | QuÇn ¸o Phï thñy | Bé | 2020 | 1 |  |
| 32 | QuÇn ¸o hÇu d©ng | Bé | 2020 | 1 |  |
| 33 | QuÇn ¸o gi¸ cËu bÐ | Bé | 2020 | 1 |  |
| 34 | QuÇn ¸o c« bÐ §«ng Cu«ng | Bé | 2020 | 1 |  |
| 35 | QuÇn ¸o móa tiªn | Bé | 2020 | 10 |  |
| 36 | QuÇn ¸o móa phô häa | Bé | 2020 | 12 |  |
| 37 | Läng che lo¹i 1m2 | c¸i | 2020 | 4 |  |
| 38 | Läng th¶ lo¹i 2m | c¸i | 2020 | 1 |  |
| 39 | Trèng phï thñy | Bé | 2020 | 1 |  |
| 40 | Qôat lôa in hoa v¨n móa | §«i | 2020 | 15 |  |
| 41 | Qu¹t v¶i nan nhùa phun mµu | §«i | 2020 | 15 |  |
| 42 | Qu¹t móa c«ng | §«i | 2020 | 15 |  |
| 43 | L¸ sen hång 3 líp | §«i | 2020 | 15 |  |
| 44 | GiÇy Gia §Þnh | §«i | 2020 | 15 |  |
| 45 | Nãn HuÕ | ChiÕc | 2020 | 15 |  |
| 46 | Nãn quai Thao | ChiÕc | 2020 | 10 |  |
| 47 | Mò cèi §iÖn Biªn | ChiÕc | 2020 | 10 |  |
| 48 | Mò bé ®éi | ChiÕc | 2020 | 12 |  |
| 49 | Dï HM«ng | ChiÕc | 2020 | 15 |  |
|  | **Đạo cụ, trang phục** | bộ | 2020 |   |  |
| 50 | Váy áo tứ thân cổ | bộ | 2020 | 12 |  |
| 50 | Xếp the cổ | bộ | 2020 | 12 |  |
| 52 | Váy áo cộc | bộ | 2020 | 12 |  |
| 53 | Váy áo múa trang trí các loại | bộ | 2020 | 60 |  |
| 54 | Quần áo giá cậu | bộ | 2020 | 2 |  |
| 55 | Quần áo giá cô bé | bộ | 2020 | 2 |  |
| 56 | Quần áo giá cô đôi thượng ngàn | bộ | 2020 | 2 |  |
| 57 | Quần áo giá Mẫu | bộ | 2020 | 1 |  |
| 58 | Quần áo quan Hoàng Bảy | bộ | 2020 | 1 |  |
| 59 | Quần áo giá Đức Thánh Trần | bộ | 2020 | 1 |  |
|  | **Trang phục** | bộ | 2020 |   |  |
| 60 | Tứ thân cách điệu nữ | bộ | 2020 | 12 |  |
| 61 | Xếp the cách điệu nam | bộ | 2020 | 12 |  |
| 62 | Áo dài cách tân phục vụ dòng nhạc dân gian | bộ | 2020 | 16 |  |
| 63 | Quần áo Zile dân tộc nam | bộ | 2020 | 10 |  |
| **Tượng, màu vẽ** |  |  |  |  |
| 1 | Khối trụ | Cái | 2018 | 2 |  |
| 2 | Khối Chóp | Cái | 2018 | 1 |  |
| 3 | Khối Cầu | Cái | 2018 | 2 |  |
| 4 | Khối lập phương khuyết | Cái | 2018 | 1 |  |
| 5 | Khối trụ tròn | Cái | 2018 | 1 |  |
| 6 | Khối lập phương | Cái | 2018 | 3 |  |
| 7 | Khối chóp tam giác | Cái | 2018 | 1 |  |
| 8 | Các khối Mắt | Cái | 2018 | 4 |  |
| 9 | Các khối Miệng | Cái | 2018 | 2 |  |
| 10 | Các khối Mũi | Cái | 2018 | 4 |  |
| 11 | Các khối Tai | Cái | 2018 | 3 |  |
| 12 | Các khối bàn tay | Cái | 2018 | 1 |  |
| 13 | Các khối bàn chân | Cái | 2018 | 1 |  |
| 14 | Các khối xương đầu | Cái | 2018 | 4 |  |
| 15 | Tượng đầu lột da | Cái | 2018 | 4 |  |
| 16 | Tượng Mặt phát mảng | Cái | 2018 | 2 |  |
| 17 | Tượng khối đầu phát mảng | Cái | 2018 | 5 |  |
| 18 | Tượng chân dung phát mảng | Cái | 2018 | 2 |  |
| 19 | Tượng chân dung nữ trẻ em | Cái | 2018 | 7 |  |
| 20 | Tượng chân dung thiếu nữ | Cái | 2018 | 8 |  |
| 21 | Tượng chân dung bà già | Cái | 2018 | 3 |  |
| 22 | Tượng chân dung ông già | Cái | 2018 | 5 |  |
| 23 | Tượng chân dung nam trẻ em | Cái | 2018 | 5 |  |
| 24 | Tượng chân dung nam trẻ | Cái | 2018 | 4 |  |
| 25 | Tượng chân dung Vonte | Cái | 2018 | 3 |  |
| 26 | Tượng phát mảng ông Trình | Cái | 2018 | 2 |  |
| 27 | Tượng chân dung ông Trình | Cái | 2018 | 2 |  |
| 28 | Tượng chân dung David | Cái | 2018 | 1 |  |
| 29 | Tượng chân dung thiếu nữ cài châm | Cái | 2018 | 2 |  |
| 30 | Tượng chân dung Zodepphin | Cái | 2018 | 2 |  |
| 31 | Tượng chân dung Maria | Cái | 2018 | 5 |  |
| 32 | Tượng David phát mảng | Cái | 2018 | 4 |  |
| 33 | Tượng bán thân ông già Tây Nguyên | Cái | 2018 | 1 |  |
| 34 | Tượng bán thân thiếu nữ Mùa xuân | Cái | 2018 | 5 |  |
| 35 | Tượng bán thân thiếu nữ trẻ | Cái | 2018 | 4 |  |
| 36 | Tượng bán thân nam trẻ | Cái | 2018 | 2 |  |
| 37 | Tượng bán thân ông già | Cái | 2018 | 2 |  |
| 38 | Tượng bán thân bà già | Cái | 2018 | 1 |  |
| 39 | Tượng toàn thân nam ngồi | Cái | 2018 | 2 |  |
| 40 | Tượng toàn thân nam đứng | Cái | 2018 | 3 |  |
| 41 | Tượng toàn thân nữ ngồi | Cái | 2018 | 2 |  |
| 42 | Tượng toàn thân nữ đứng | Cái | 2018 | 3 |  |
| 43 | Giá vẽ cho học sinh – gỗ nhóm 4 | Chiếc | 2019 | 20 |  |
| 44 | Giá vẽ giáo viên – gỗ cao cấp Nga | Chiếc | 2019 | 5 |  |
| 45 | Bảng vẽ học sinh (KT:60cmx60cm) | Chiếc | 2019 | 20 |  |
| 46 | Sơn dầu | Tuýt | 2019 | 10 |  |
| 47 | Mầu vẽ | Hộp | 2019 | 25 |  |

**D. NHÀ GIÁO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Sè TT** | **ChØ tiªu** | **Tæng sè** | **Trong ®ã n÷** | **§¶ng viªn** | **Tr×nh ®é chuyªn m«n** | **Tin häc** | **Ngo¹i ng÷** | **NghiÖp vô s­­ ph¹m** | **Ghi chó** |
| **Trªn ®¹i häc** | **§¹i häc** | **Cao ®¼ng** | **Trung cÊp** | **Thî bËc cao** | **Tr×nh ®é kh¸c** | **A** | **B** | **§¹i häc** | **A** | **B** | **B2** | **C** | **§¹i häc** | **A** | **B** | **§¹i häc** |
| 1 | C¸n bé qu¶n lý, nh©n viªn | 40 | 21 | 32 | 18 | 18 | 1 | 2 |   | 1 |   | 38 | 2 |   | 29 | 1 | 7 | 3 |   |   | 35 |   |
|   | - C¸n bé qu¶n lý | 20 | 9 | 20 | 13 | 7 |   |   |   |   |   | 19 | 1 |   | 12 | 1 | 4 | 3 |   |   | 19 |   |
|   | - Nh©n viªn | 20 | 14 | 13 | 6 | 12 | 1 | 2 |   | 1 |   | 19 | 1 |   | 20 |   |   |   |   |   | 17 |   |
|   | - Viªn chøc | 40 | 23 | 32 | 18 | 18 | 1 | 2 |   | 1 |   | 38 | 2 |   | 29 | 1 | 7 | 3 |   |   | 35 |   |
|   | - Hîp ®ång lao ®éng | 0 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
| 2 | Gi¸o viªn |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | - Gi¸o viªn c¬ h÷u | 33 | 17 | 27 | 15 | 18 |   |   |   |   |   | 33 | 2 |   | 28 | 1 | 3 | 3 |   |   | 35 |   |
|   | - Gi¸o viªn kiªm nhiÖm | 0 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | - Gi¸o viªn hîp ®ång lao ®éng x¸c ®Þnh | 0 |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |
|   | - Gi¸o viªn thØnh gi¶ng | 6 | 4 | 6 |   | 6 |   |   |   |   |   | 6 |   |   | 6 |   |   |   |   |   |   |   |
|   | **Tæng céng** |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |   |

**E. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**I. Ngành Cao đẳng Thanh Nhạc**

**Tên ngành, nghề: Thanh nhạc**

**Mã ngành, nghề: 6210225**

**Trình độ đào tạo: Cao đẳng**

**Hình thức đào tạo: Chính quy tập trung**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo : 3 năm**

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Đào tạo cán bộ âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Cao đẳng

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

 ***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:***

 ***-*** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về nghệ thuật

 - Có phẩm chất đạo đức tốt, nếp sống văn hóa lành mạnh

***Kiến thức****:* Đào tạo cán bộ chuyên ngành Thanh nhạc có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Cao đẳng

* Cung cấp diễn viên ngành Thanh nhạc cho các đơn vị hoạt động âm nhạc
* Có trình độ văn hóa phổ thông theo quy định đào tạo trình độ Cao đẳng.
* Trên cơ sở trình độ Cao đẳng âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, sinh viên có thể có thể được đào tạo tiếp ở bậc học cao hơn

 ***Kỹ năng***: Nắm vững kỹ thuật cơ bản về biểu diễn ca hát ở trình độ Cao đẳng. Nắm vững các môn lý thuyết âm nhạc tổng hợp.

***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*** Làm việc tại các đoàn nghệ thuật hoặc trung tâm văn hóa của tỉnh hoặc có thể tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 **-** Số lượng môn học, mô đun: **46** môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **98 tín chỉ**

 - Khối lượng các môn học chung: **435** giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **1575** giờ

 - Khối lượng lý thuyết: **712** giờ ; Thực hành, thực tập, kiểm tra: **1298** giờ

 - Thời gian khóa học:**03** năm

**II. Ngành Cao đẳng Quản lý văn hóa**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Quản lý văn hóa** |
| Mã ngành | **6340436** |
| Trình độ đào tạo  | **Cao đẳng** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính qui tập trung** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** |
| Thời gian đào tạo | **3 năm** |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo ngành Quản lý văn hóa trình độ cao đẳng nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Quản lý văn hóa để có năng lực tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật trong khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển văn hóa xã hội.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

1.2.1. Phẩm chất đạo đức

Có lập trường tư tưởng vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh yêu nghề, nắm vững đường lối chủ trương, chính sách của Đảng vµ ph¸p luËt cña Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

1.2.2. Kiến thức

Nắm vững kiến thức cơ bản, cần thiết về khoa học xã hội, văn hóa nghệ thuật; các kỹ năng nghiệp vụ về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

1.2.3. Kỹ năng

Nắm vững phương pháp và kỹ năng tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng công tác trong ngành văn hóa; đảm nhiệm các chức danh văn hóa xã, phường thị trấn. Sinh viên có thể hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện….

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

 - Số lượng môn học, mô đun: 35 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 79 tín chỉ (1890 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1005 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 507 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1383 giờ

 - Thời gian khóa học: 3 năm

**III. Ngành Cao đẳng Quản trị lữ hành**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Quản trị lữ hành** |
| Mã ngành | **6810104** |
| Trình độ đào tạo  | **Cao đẳng** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính qui tập trung** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** |
| Thời gian đào tạo | **3 năm** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

- Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong kinh doanh du lịch lữ hành.

 - Sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học nhân văn, khoa học quản lý, quản trị kinh doanh, khoa học du lịch, cũng như các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh lữ hành.

 - Sinh viên ra trường thực hiện các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động lữ hành, thực hiện các chiến lược, dự án sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành cũng như các chính sách của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

*1.2.1. Phẩm chất đạo đức*

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động du lịch.

 - Có phẩm chất đạo đức, nếp sống văn hóa lành mạnh.

 - Chấp hành nghiêm chỉnh những quy định và pháp luật của Nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch nói chung và trong hoạt động lữ hành nói riêng.

 - Trung thực, thẳng thắn với cấp trên, hòa đồng, hợp tác với đồng nghiệp, với các bộ phận để phục vụ khách một cách tốt nhất. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, không chạy theo lợi nhuận trước mắt của cá nhân và của khách mà làm trái pháp luật, phong tục.

 - Luôn giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách.

 - Luôn đề cao tinh thần *"Vừa lòng khách đến, vui lòng khách đi"*.

*1.2.2. Kiến thức*

- Hiểu biết, phân tích, vận dụng được những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch, góp phần tích cực vào phát triển du lịch một cách bền vững.

- Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu của khoa học du lịch, nghiệp vụ lữ hành. Từ đó biết phân tích, đánh giá, vận dụng những quan điểm, lý thuyết, các vấn đề cơ bản của khoa học du lịch vào thực tiễn hoạt động kinh doanh lữ hành. Vận dụng những nguyên tắc, kỹ năng cơ bản trong việc cung cấp các dịch vụ du lịch có chất lượng thỏa mãn nhu cầu khách hàng, đảm bảo phát triển bền vững.

*1.2.3. Kỹ năng*

- **S**inh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về tuyến điểm du lịch trong và ngoài tỉnh, về các dịch vụ liên quan như khách sạn, nhà hàng, vận chuyển, tham quan, cách bố trí các điểm trong chương trình tham quan sao cho phù hợp với tình hình thực tế để phục vụ khách một cách tốt nhất.

- Nắm được quy trình điều hành tour sẽ giúp sinh viên làm công việc hướng dẫn của mình một cách thuận lợi hơn, đặc biệt trong khâu kiểm tra chuẩn bị hoặc giải quyết tình huống trong quá trình thực hiện tour.

- Thành thạo các kỹ năng nghề, tự khẳng định năng lực và phẩm chất của mình trong tập thể, tổ chức.

- Biết sử dụng các trang thiết bị hiện đại, công nghệ thông tin phục vụ công việc chuyên môn trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

- Biết phân loại và tiếp cận người tiêu dùng du lịch, thuyết phục và chia sẻ với khách hàng.

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng và các đối tác trong dịch vụ du lịch.

***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm đương ở các vị trí như: Nhân viên trợ lý điều hành tour, nhân viên đại lý lữ hành, nhân viên bán chương trình du lịch.

- Sinh viên có thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, tiếp thị du lịch, hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour và các hoạt động khác trong các công ty lữ hành, vận chuyển, và các đơn vị dịch vụ du lịch khác.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 - Số lượng môn học, mô đun: 34 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 78 tín chỉ (1875 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1440 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 547 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1328 giờ

 - Thời gian khóa học: 3 năm

**IV. Ngành Cao đẳng Hướng dẫn du lịch**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Hướng dẫn du lịch** |
| Mã ngành | **6810103** |
| Trình độ đào tạo  | **Cao đẳng** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính qui tập trung** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương** |
| Thời gian đào tạo | **2 năm** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

- Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong hoạt động du lịch nói chung, hướng dẫn viên cho ngành du lịch nói riêng.

 - Sinh viên nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học nhân văn, khoa học du lịch, cũng như các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động hướng dẫn du lịch.

 - Sinh viên ra trường thực hiện các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động hướng dẫn tại các công ty lữ hành.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

*1.2.1. Phẩm chất đạo đức*

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động du lịch.

 - Có phẩm chất đạo đức, nếp sống văn hóa lành mạnh.

 - Chấp hành nghiêm chỉnh những quy định và pháp luật của Nhà nước đối với hoạt động hướng dẫn du lịch.

 - Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, không chạy theo lợi nhuận trước mắt của cá nhân và của khách mà làm trái pháp luật, phong tục.

- Có thái độ giao tiếp đúng đắn, chuẩn mực, tác phong công nghiệp. Xử lý nhanh nhẹn các tính huống phát sinh, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Hợp tác chặt chẽ với đồng nghiệp, khách hàng, đối tác có liên quan.

 - Luôn giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách.

 - Luôn đề cao tinh thần *"Vừa lòng khách đến, vui lòng khách đi"*.

*1.2.2. Kiến thức*

- Hiểu biết, phân tích, vận dụng được những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch, góp phần tích cực vào phát triển du lịch một cách bền vững.

- Có những kiến thức cơ bản về tổng quan du lịch, lưu trú du lịch, địa lý du lịch, lịch sử văn hóa Việt Nam, tâm lý khách du lịch, kỹ năng tổ chức hoạt náo, tổ chức sự kiện, kỹ năng giao tiếp, marketing du lịch...

- Có các kiến thức về hoạt động kinh doanh lữ hành, doanh nghiệp lữ hành, quy trình nghiệp vụ lữ hành.

- Phân tích được nhu cầu khách hàng, tài nguyên du lịch,các nhà cung cấp dịch vụ có liên quan: lưu trú, vận chuyển, các dịch vụ bổ sung…

- Phân tích được các công việc của hướng dẫn viên du lịch.

- Nắm bắt được mối quan hệ với các nhà cung cấp dịch vụ, quy trình điều hành chương trình du lịch, phương pháp tính giá, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động lữ hành, hướng dẫn.

- Hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của thông tin trong tuyên truyền quảng bá, tiếp thị, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh bán chương trình du lịch cho các công ty kinh doanh du lịch.

*1.2.3. Kỹ năng*

- Thiết kế được chương trình du lịch và tổ chức thực hiện được chương trình du lịch.

- Quảng bá, xúc tiến bán chương trình du lịch.

- Tổ chức được các hoạt động hoạt náo, teambuilding trong các tour, trên các phương tiện, trong các không gian khác nhau.

- Thuyết minh được tại các điểm du lịch và trên các phương tiện giao thông.

- Thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, đặt dịch vụ, giao dịch, hướng dẫn, tư vấn cho khách du lịch.

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ trong phạm vi giao tiếp thông thường và theo yêu cầu của vị trí công việc.

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng và các đối tác trong dịch vụ du lịch.

- Giải quyết được các tình huống trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

- Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường được cấp bằng cao đẳng – danh hiệu cử nhân thực hành ngành Hướng dẫn du lịch.

- Sinh viên có khả năng làm hướng dẫn viên nội địa và quốc tế tại các công ty lữ hành.

- Sinh viên có thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, tiếp thị du lịch, hướng dẫn viên du lịch, điều hành tour và các hoạt động khác trong các công ty lữ hành và các đơn vị dịch vụ du lịch khác.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 - Số lượng môn học, mô đun: 35 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 89 tín chỉ (1875 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 690 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 647 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1228 giờ

 - Thời gian khóa học: 2 năm

**V. Ngành Cao đẳng Khoa học thư viện**

**Tên ngành, nghề**: Khoa học thư viện

**Mã ngành, nghề**: 6320206

**Trình độ đào tạo**: Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT

**Thời gian đào tạo**: 3 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung:***

Khoa học thư viện trình độ cao đẳng là ngành, nghề thực hiện việc thu thập, xử lý, bảo quản tài liệu, cung cấp thông tin và dịch vụ đáp ứng nhu cầu học tập, nghiên cứu, công tác, giải trí của người sử dụng, đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam..

Người làm nghề thư viện thực hiện các nhiệm vụ: Xây dựng vốn tài liệu; Xử lý tài liệu; Biên soạn ấn phẩm thông tin thư viện; Tổ chức bộ máy tra cứu; Tổ chức và bảo quản tài liệu; Tổ chức dịch vụ thư viện; Truyền thông của thư viện trong các thư viện công lập, thư viện ngoài công lập.

***1.2. Mục tiêu cụ thể:***

 - Sau khi tốt nghiệp, sinh viên Cao đẳng chuyên ngành Khoa học thư viện phải đạt được những yêu cầu sau:

 - Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có phẩm chất đạo đức, nếp sống tốt phục vụ cho sự nghiệp văn hóa, giáo dục.

 - Kiến thức:

+ Phân tích được phương pháp xây dựng chính sách, kế hoạch bổ sung vốn tài liệu; nhu cầu bổ sung vốn tài liệu của thư viện; quy trình, thủ tục tiếp nhận, đăng kí, bàn giao tài liệu; kiểm kê vốn tài liệu, thanh lọc tài liệu;

+ Giải thích được quy tắc, quy chuẩn của nghiệp vụ xử lí kĩ thuật, hình thức và nội dung tài liệu (định chủ đề, định từ khóa tài liệu; tóm tắt, chú giải tài liệu; hiệu đính biểu ghi và chỉnh lí mục lục);

+ Phân tích được quy trình, phương pháp biên soạn ấn phẩm thông tin thư viện truyền thống và điện tử;

+ Phân tích được phương pháp, nội dung xây dựng công cụ tra cứu mục lục truyền thống và hiện đại; tổ chức kho tài liệu tra cứu; bảo trì các công cụ tra cứu; quản lí hệ thống tra cứu và tìm tin;

+ Phân tích được hình thức, phương pháp tổ chức tài liệu trong thư viện;

+ Giải thích được các biện pháp, quy trình bảo quản tài liệu trong thư viện; tu bổ phục chế tài liệu; phương pháp, nội dung xây dựng kế hoạch bảo quản tài liệu;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về phương pháp về xây dựng và phát triển các sản phẩm và dịch vụ trong hoạt động thư viện; các phương thức quảng bá và giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của thư viện đối với bạn đọc;

+ Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng, an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

- Kỹ năng:

+ Xây dựng được chính sách, kế hoạch bổ sung tài liệu; Lập được danh mục tài liệu bổ sung; Thực hiện được quy trình, thủ tục tiếp nhận, đăng kí, bàn giao tài liệu; kiểm kê vốn tài liệu, thanh lọc tài liệu;

+ Thực hiện được việc xử lí hình thức và nội dung tài liệu (định chủ đề, định từ khóa tài liệu; tóm tắt, chú giải tài liệu; hiệu đính biểu ghi và chỉnh lí mục lục) theo các quy tắc, quy chuẩn của nghiệp vụ thư viện;

+ Biên soạn được ấn phẩm thông tin thư viện đảm bảo yêu cầu về nội dung và hình thức, phù hợp với nhu cầu tiếp cận tài liệu của người dùng tin;

+ Xây dựng được các công cụ tra cứu truyền thống và hiện đại; các chỉ dẫn, hướng dẫn sử dụng, khai thác các công cụ tra cứu; bảo trì được các công cụ tra cứu truyền thống và hiện đại; quản lí được hệ thống tra cứu và tìm tin;

+ Tổ chức được kho tài liệu; thực hiện được các hình thức bảo quản tài liệu theo quy trình, nguyên tắc, tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật và phù hợp với từng loại hình tài liệu; xây dựng được kế hoạch bảo quản tài liệu;

+ Xây dựng và phát triển được các sản phẩm và dịch vụ trong hoạt động thư viện; thực hiện được các phương thức quảng bá và giới thiệu sản phẩm, dịch vụ của thư viện đối với bạn đọc;

+ Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, ứng dụng được công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;

 + Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản; đạt bậc 2/6 khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; khai thác, ứng dụng được ngoại ngữ trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:***

Sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường được cấp bằng cao đẳng – danh hiệu cử nhân thực hành ngành Khoa học thư viện.

Sinh viên tốt nghiệp có đủ tiêu chuẩn, trình độ làm việc tại các thư viện và trung tâm thông tin, có kỹ năng xử lý các công việc văn thư, văn phòng.

Khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Thư viện trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;

Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành, nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: 33 môn học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 89 tín chỉ (1935 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1320 giờ

- Khối lượng các môn học tự chọn: 30 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 637 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1298 giờ

**VI. Ngành TC Thanh nhạc**

**Tên ngành, nghề: Thanh nhạc**

**Mã ngành, nghề: 5210225**

**Trình độ đào tạo: Trung cấp**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS / THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo : 3 năm**

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Đào tạo cán bộ âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Trung cấp

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

 ***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:***

 ***-*** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về nghệ thuật

 - Có phẩm chất đạo đức tốt, nếp sống văn hóa lành mạnh

***Kiến thức****:* Đào tạo cán bộ chuyên ngành Thanh nhạc có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Trung cấp

* Cung cấp diễn viên ngành Thanh nhạc cho các đơn vị hoạt động âm nhạc
* Có trình độ văn hóa phổ thông theo quy định đào tạo trình độ Trung cấp.
* Trên cơ sở trình độ Trung cấp âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, học sinh có thể có thể được đào tạo tiếp ở bậc học cao hơn

 ***Kỹ năng***: Nắm vững kỹ thuật cơ bản về biểu diễn ca hát ở trình độ Trung cấp. Nắm vững các môn lý thuyết âm nhạc tổng hợp.

***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*** Làm việc tại các đoàn nghệ thuật hoặc trung tâm văn hóa của tỉnh hoặc có thể tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 **-** Số lượng môn học, mô đun: **35** môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **72 tín chỉ** (1560 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: **255** giờ

 - Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: **1275** giờ

- Môn tự chọn: **30** giờ

 - Khối lượng lý thuyết: **559** giờ ; Thực hành, thực tập: **1001** giờ

 - Thời gian khóa học:**03** năm

**VII. Ngành TC Organ**

**Tên ngành, nghề: Organ**

**Mã ngành, nghề: 5210224**

**Trình độ đào tạo: Trung cấp**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS / THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo : 3 năm**

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Đào tạo cán bộ âm nhạc chuyên ngành Organ, có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ trung cấp

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

 ***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:***

 ***-*** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về nghệ thuật

 - Có phẩm chất đạo đức tốt, nếp sống văn hóa lành mạnh

***Kiến thức****:* Đào tạo cán bộ chuyên ngành Organ có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ trung cấp

* Cung cấp diễn viên ngành Organ cho các đơn vị hoạt động âm nhạc
* Có trình độ văn hóa phổ thông theo quy định đào tạo trình độ trung cấp.
* Trên cơ sở trình độ trung cấp âm nhạc chuyên ngành Organ, học sinh có thể có thể được đào tạo tiếp ở bậc học cao hơn

 ***Kỹ năng***: Nắm vững kỹ thuật cơ bản về biểu diễn ca hát ở trình độ trung cấp. Nắm vững các môn lý thuyết âm nhạc tổng hợp.

***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*** Làm việc tại các đoàn nghệ thuật hoặc trung tâm văn hóa của tỉnh hoặc có thể tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 **-** Số lượng môn học, mô đun: **34** môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **71 tín chỉ** (1530 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: **255** giờ

 - Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: **1245** giờ

- Khối lượng môn tự chọn: **30** giờ

 - Khối lượng lý thuyết: **531** giờ ; Thực hành, thực tập: **999** giờ

 - Thời gian khóa học:**03** năm

**VIII. Ngành Biểu diễn Nhạc cụ truyền thống**

**Tên ngành, nghề: Biểu diễn nhạc cụ truyền thống**

**Mã ngành, nghề: 5210216**

**Trình độ đào tạo: Trung cấp**

**Hình thức đào tạo: Chính quy**

**Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THCS / THPT và tương đương**

**Thời gian đào tạo : 3 năm**

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Đào tạo cán bộ âm nhạc chuyên ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống, có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Trung cấp

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

 ***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:***

 ***-*** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững Đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nhà nước về nghệ thuật

 - Có phẩm chất đạo đức tốt, nếp sống văn hóa lành mạnh

***Kiến thức****:* Đào tạo cán bộ chuyên ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống,có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Trung cấp

* Cung cấp nhạc công ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống,cho các đơn vị hoạt động âm nhạc
* Có trình độ văn hóa phổ thông theo quy định đào tạo trình độ Trung cấp.
* Trên cơ sở trình độ Trung cấp âm nhạc chuyên ngành Biểu diễn nhạc cụ truyền thống,, học sinh có thể có thể được đào tạo tiếp ở bậc học cao hơn

 ***Kỹ năng***: Nắm vững kỹ thuật cơ bản về biểu diễn nhạc cụ truyền thống ở trình độ Trung cấp. Nắm vững các môn lý thuyết âm nhạc tổng hợp.

***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*** Làm việc tại các đoàn nghệ thuật hoặc trung tâm văn hóa của tỉnh hoặc có thể tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 **-** Số lượng môn học, mô đun: **33** môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **71 tín chỉ** (1500 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: **255** giờ

 - Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: **1215** giờ

- Môn tự chọn: **30** giờ

 - Khối lượng lý thuyết: **516** giờ ; Thực hành, thực tập: **984** giờ

 - Thời gian khóa học:**03** năm

**IX. Ngành TC Hội họa**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Hội họa** |
| Mã ngành | **5210103** |
| Trình độ đào tạo  | **Trung cấp** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính quy tập trung** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương** |
| Thời gian đào tạo | **3 năm** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung:***

 - Đào tạo học sinh có kiến thức và kỹ năng thực hành về mỹ thuật ở trình độ trung cấp, có đạo đức, lương tâm nghề nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật.

 - Đáp ứng được những nhu cầu phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội.

 - Có trình độ Văn hoá phổ thông theo quy định đào tạo TCCN.

- Trên cơ sở trình độ trung cấp Mỹ thuật chuyên ngành Hội hoạ, học sinh có thể được đào tạo tiếp tục ở bậc học đại học theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

 ***1.2. Mục tiêu cụ thể :***

 - Nghiên cứu cơ bản về hình khối, tỷ lệ

- Nắm vững kỹ thuật trang trí, sáng tác các tác phẩm Mỹ thuật, lôgô, tranh cổ động và thể hiện các mẫu để phục vụ quảng cáo, trình bày sách báo và các sản phẩm mỹ thuật khác.

- Hình thành thị hiếu thẩm mỹ đúng đắn, biết cảm thụ cái đẹp của tác phẩm nghệ thuật.

 ***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nhiệp:***

 - Công tác tại các Phòng, Ban Văn hóa xã, phường, quận, huyện… hoặc tham gia hoạt động trong lĩnh vực hội họa.

 - Tiếp tục đào tạo ở bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 - Số lượng môn học, mô đun: 39 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 75 tín chỉ (1785 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1500 giờ

- Khối lượng môn học tự chọn: 30 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 424 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1361 giờ

 - Thời gian khóa học: 3 năm

**X. Ngành TC NTBD Chèo**

**Tên ngành, nghề**: Nghệ thuật biểu diễn Chèo

**Mã nganh, nghề**: 5210203

**Trình dộ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:**  Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

**1.Mục tiêu đào tạo:**

1.1.Mục tiêu chung

 Chương trình giáo dục Trung cấp ngành NTBD Chèo trình độ trung cấp nhằm cung cấp cho học sinh có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu...

1.2. Mục tiêu cụ thể:

 Sau khi tốt nghiệp, học sinh Trung cấp chuyên ngành NTBD Chèo phải đạt được những yêu cầu sau:

-**Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp**: Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ chương của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước. có phẩm chất đạo đức, nếp sống tốt phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, văn hóa thể thao và du lịch.

**KiÕn thøc:** N¾m v÷ng nh÷ng kiÕn thøc c¬ b¶n vÒ nghÖ thuËt biÓu diÔn chèo, ®Ó trë thµnh diÔn viªn chuyªn nghiÖp ë tr×nh ®é trung cÊp, cã ®¹o ®øc, l­¬ng t©m nghÒ nghiÖp, ý thøc tæ chøc kû luËt. Cã tr×nh ®é v¨n ho¸ theo quy ®Þnh ®µo t¹o TC. §¸p øng ®­îc nh÷ng nhu cÇu ph¸t triÓn kinh tÕ, v¨n hãa - xã héi.

 **Kü n¨ng:** Cã n¨ng lùc thùc hiÖn tèt mét sè vai diÔn trong c¸c vë chèo truyÒn thèng vµ hiÖn ®¹i.

**1.3.** **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**: Người học có đủ trình độ kỹ năng nghiệp vụ làm diễn viên tại các đoàn Chèo hay tham gia các hoạt động nghệ thuật trong lĩnh vực chèo.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

 -Số lượng môn học: 34 môn học

 -Khối kiến thức toàn khóa học: 73 tín chỉ (1770 giờ)

 -Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 255 giờ

 - Khối lượng các môn học chuyên môn: 1485 giờ

- Khối lượng các môn học tự chọn: 30 giờ

 -Khối lượng lý thuyết: 439 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1331 giờ

- Thời gian khóa học: 3 năm

**XI. Ngành TC NTBD Kịch nói**

**Tên ngành, nghề**: Nghệ thuật biểu diễn Kịch nói

**Mã ngành, nghề**: 5210210

**Trình dộ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:**  Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS hoặc tương đương

**Thời gian đào tạo:** 3 năm

**1.Mục tiêu đào tạo:**

**1.1.Mục tiêu chung**

 Chương trình giáo dục Trung cấp ngành NTBD Kịch Nói trình độ trung cấp nhằm cung cấp cho học sinh có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu...

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

 Sau khi tốt nghiệp, học sinh Trung cấp chuyên ngành NTBD Kịch Nói phải đạt được những yêu cầu sau:

**Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ chương của Đảng và chính sách, pháp luật của nhà nước. có phẩm chất đạo đức, nếp sống tốt phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, văn hóa thể thao và du lịch.

**KiÕn thøc:** N¾m v÷ng nh÷ng kiÕn thøc c¬ b¶n vÒ nghÖ thuËt biÓu diÔn chèo, ®Ó trë thµnh diÔn viªn chuyªn nghiÖp ë tr×nh ®é trung cÊp, cã ®¹o ®øc, l­¬ng t©m nghÒ nghiÖp, ý thøc tæ chøc kû luËt. Cã tr×nh ®é v¨n ho¸ theo quy ®Þnh ®µo t¹o TC. §¸p øng ®­îc nh÷ng nhu cÇu ph¸t triÓn kinh tÕ, v¨n hãa - xã héi.

**Kü n¨ng:** Cã n¨ng lùc thùc hiÖn tèt mét sè vai diÔn trong c¸c vë cải lương truyÒn thèng vµ hiÖn ®¹i.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:** Người học có đủ trình độ kỹ năng nghiệp vụ làm diễn viên tại các đoàn Kịch Nói hay tham gia các hoạt động nghệ thuật trong lĩnh vực kịch nói.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

 - Số lượng môn học: 35 môn học

 - Khối kiến thức toàn khóa học: 69 tín chỉ (1770 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/ đại cương: 255 giờ

 - Khối lượng các môn học chuyên môn: 1489 giờ

- Khối lượng các môn học tự chọn: 30 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 429 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1341 giờ

 - Thời gian khóa học: 3 năm

**XII. Ngành TC Hướng dẫn du lịch**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Hướng dẫn du lịch** |
| Mã ngành | **5810103** |
| Trình độ đào tạo  | **Trung cấp** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính qui tập trung** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp THCS**  |
| Thời gian đào tạo | **2 năm** |

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

- Chương trình nhằm đào tạo nguồn nhân lực trong hoạt động du lịch nói chung, hướng dẫn viên cho ngành du lịch nói riêng.

 - Học sinh nắm vững kiến thức cơ bản về khoa học nhân văn, khoa học du lịch, cũng như các kiến thức chuyên sâu trong lĩnh vực hoạt động hướng dẫn du lịch.

 - Học sinh ra trường thực hiện các nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động hướng dẫn tại các công ty lữ hành.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

*1.2.1. Phẩm chất đạo đức*

- Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về hoạt động du lịch.

 - Có phẩm chất đạo đức, nếp sống văn hóa lành mạnh.

 - Chấp hành nghiêm chỉnh những quy định và pháp luật của Nhà nước đối với hoạt động hướng dẫn du lịch.

 - Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, không chạy theo lợi nhuận trước mắt của cá nhân và của khách mà làm trái pháp luật, phong tục.

- Có thái độ giao tiếp đúng đắn, chuẩn mực, tác phong công nghiệp. Xử lý nhanh nhẹn các tính huống phát sinh, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Hợp tác chặt chẽ với đồng nghiệp, khách hàng, đối tác có liên quan.

 - Luôn giữ gìn, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách.

 - Luôn đề cao tinh thần *"Vừa lòng khách đến, vui lòng khách đi"*.

*1.2.2. Kiến thức*

- Hiểu biết, phân tích, vận dụng được những kiến thức liên ngành về các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa và các khoa học liên quan ứng dụng trong du lịch, góp phần tích cực vào phát triển du lịch một cách bền vững.

- Có những kiến thức cơ bản về tổng quan du lịch, lưu trú du lịch, địa lý du lịch, lịch sử văn hóa Việt Nam, tâm lý khách du lịch, kỹ năng tổ chức hoạt náo, tổ chức sự kiện, kỹ năng giao tiếp, marketing du lịch...

- Có các kiến thức về hoạt động kinh doanh lữ hành, doanh nghiệp lữ hành, quy trình nghiệp vụ lữ hành.

- Phân tích được nhu cầu khách hàng, tài nguyên du lịch,các nhà cung cấp dịch vụ có liên quan: lưu trú, vận chuyển, các dịch vụ bổ sung…

- Phân tích được các công việc của hướng dẫn viên du lịch.

- Nắm bắt được mối quan hệ với các nhà cung cấp dịch vụ, quy trình điều hành chương trình du lịch, phương pháp tính giá, tổ chức thực hiện và xử lý tình huống nghiệp vụ cơ bản trong hoạt động lữ hành, hướng dẫn.

- Hiểu được ý nghĩa, tầm quan trọng của thông tin trong tuyên truyền quảng bá, tiếp thị, phân tích thông tin nhằm hỗ trợ hoạt động kinh doanh bán chương trình du lịch cho các công ty kinh doanh du lịch.

*1.2.3. Kỹ năng*

- Thiết kế được chương trình du lịch và tổ chức thực hiện được chương trình du lịch.

- Quảng bá, xúc tiến bán chương trình du lịch.

- Tổ chức được các hoạt động hoạt náo, teambuilding trong các tour, trên các phương tiện, trong các không gian khác nhau.

- Thuyết minh được tại các điểm du lịch và trên các phương tiện giao thông.

- Thực hiện được thao tác nghiệp vụ thanh toán, đặt dịch vụ, giao dịch, hướng dẫn, tư vấn cho khách du lịch.

- Có thể giao tiếp được bằng ngoại ngữ trong phạm vi giao tiếp thông thường và theo yêu cầu của vị trí công việc.

- Vận dụng linh hoạt kỹ năng chăm sóc khách hàng và các đối tác trong dịch vụ du lịch.

- Giải quyết được các tình huống trong quá trình tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

***1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

- Học sinh sau khi tốt nghiệp ra trường được cấp bằng Trung cấp chính quy ngành Hướng dẫn du lịch.

- Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm: Hướng dẫn du lịch nội địa; Hướng dẫn tại điểm.

- Học sinh có thể tham gia hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện, tiếp thị du lịch, hướng dẫn viên du lịch và các hoạt động khác trong các công ty lữ hành và các đơn vị dịch vụ du lịch khác. Ngoài ra học sinh sau khi tốt nghiệp có thể tiếp tục học lên các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 - Số lượng môn học, mô đun: 28 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 65 tín chỉ (1410 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1065 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 544 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 866 giờ

 - Thời gian khóa học: 2 năm

**XIII. Ngành TC Thư viện**

**Tên ngành, nghề**: Thư viện

**Mã ngành, nghề**: 5320201

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT

**Thời gian đào tạo**: 2 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình giáo dục trung cấp ngành Thư viện nhằm đào tạo trình độ trung cấp ngành Thư viện có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu chức danh viên chức thư viện viên trung cấp (mã ngạch 17.171)

1.2. Mục tiêu cụ thể:

 - Sau khi tốt nghiệp, học sinh trung cấp chuyên ngành Thư viện phải đạt được những yêu cầu sau:

 - *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*: Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có phẩm chất đạo đức, nếp sống tốt phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, văn hoá thể thao và du lịch.

 - *Kiến thức:* Nắm vững những kiến thức cơ bản về thư viện, xử lý tư liệu, công tác phục vụ bạn đọc, quản lý thư viện và thông tin. Có kiến thức cơ sở về văn bản quản lý Nhà nước, công tác văn thư - văn phòng trường học.

 - *Kỹ năng*: Thực hành thành thạo các khâu kỹ thuật nghiệp vụ như: phân loại, mô tả, tổ chức kho, tổ chức phục vụ bạn đọc, tuyên truyền giới thiệu sách. Thực hành được các kỹ thuật nghiệp vụ văn thư - văn phòng trường học như: soạn thảo một số văn bản quản lí nhà nước cơ bản, thông dụng, quản lý, ghi chép sổ sách giáo vụ, lưu trữ văn bản hồ sơ…

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Học sinh tốt nghiệp có đủ tiêu chuẩn, trình độ làm việc tại các thư viện và trung tâm thông tin, có kỹ năng xử lý các công việc văn thư, văn phòng.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: 28 môn học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 62 tín chỉ (1500 giờ)

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học cơ sở, chuyên môn: 1215 giờ

- Khối lượng các môn học tự chọn: 30 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 482 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 988 giờ

**XIV. Ngành TC Văn thư hành chính**

**Tên ngành, nghề**: Văn thư hành chính

**Mã ngành, nghề**: 5320301

**Trình độ đào tạo**: Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THPT

**Thời gian đào tạo**: 2 năm

**1. Mục tiêu đào tạo**

**1.1. Mục tiêu chung:**

Chương trình giáo dục trung cấp ngành Văn thư hành chính nhằm đào tạo trình độ trung cấp ngành Văn thư hành chính có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu chức danh nhân viên văn thư hành chính.

**1.2. Mục tiêu cụ thể:**

 - Sau khi tốt nghiệp, học sinh trung cấp chuyên ngành Văn thư hành chính phải đạt được những yêu cầu sau:

 - *Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp*: Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Có phẩm chất đạo đức, nếp sống tốt phục vụ cho sự nghiệp giáo dục, văn hoá thể thao và du lịch.

 - *Kiến thức:* Nắm vững những kiến thức cơ bản về nghiệp vụ văn thư hành chính.

 - *Kỹ năng*: Thực hành thành thạo các khâu kỹ thuật nghiệp vụ như: tổ chức quản lý và giải quyết văn bản, lập hồ sơ lưu trữ, chỉnh lý, bảo quản và sử dụng tài liệu lưu trữ, công tác lễ tân, tiếp khách, tổ chức các cuộc họp, hội nghị, hội thảo; kỹ thuật soạn thảo văn bản...

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:**

 - Đáp ứng yêu cầu đối với chức danh nhân viên văn thư hành chính tại các cơ quan, tổ chức và doanh nghiệp

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

- Số lượng môn học: 25 môn học

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 63 tín chỉ

- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 255 giờ

- Khối lượng các môn học chuyên môn: 1080 giờ

- Khối lượng lý thuyết: 384 giờ; Thực hành, thực tập, thảo luận: 951 giờ

**XV. Ngành Cao đẳng Thanh nhạc (hệ liên thông chính quy)**

Tên ngành, nghề:  **Thanh nhạc**

Mã ngành, nghề: **6210225**

Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**

Hình thức đào tạo: **Liên thông**

Đối tượng tuyển sinh: **Trung cấp**

Thời gian đào tạo : **1 năm**

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

 Đào tạo cán bộ âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, có kiến thức và kỹ năng biểu diễn từ trình độ trung cấp liên thông lên Cao đẳng

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

 ***Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp:***

 ***-*** Có lập trường tư tưởng vững vàng, nắm vững đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về Nghệ thuật

 - Có phẩm chất đạo đức tốt, nếp sống văn hóa lành mạnh

***Kiến thức****:* Đào tạo cán bộ chuyên ngành Thanh nhạc có kiến thức và kỹ năng biểu diễn ở trình độ Cao đẳng

* Cung cấp diễn viên ngành Thanh nhạc cho các đơn vị hoạt động âm nhạc
* Có trình độ văn hóa phổ thông theo quy định đào tạo trình độ Cao đẳng.
* Trên cơ sở trình độ Cao đẳng âm nhạc chuyên ngành Thanh nhạc, sinh viên có thể có thể được đào tạo tiếp ở bậc học cao hơn

 ***Kỹ năng***: Nắm vững kỹ thuật cơ bản về biểu diễn ca hát ở trình độ Cao đẳng. Nắm vững các môn lý thuyết âm nhạc tổng hợp.

***Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:*** Làm việc tại các đoàn nghệ thuật hoặc trung tâm văn hóa của tỉnh hoặc có thể tiếp tục học tập ở các bậc học cao hơn.

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

 **-** Số lượng môn học, mô đun: **21** môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: **32 tín chỉ** (660 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung: **180** giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: **480** giờ

 - Khối lượng lý thuyết: **206** giờ ; Thực hành, thực tập: **454** giờ

 - Thời gian khóa học: **01** năm

**XVI. Ngành CĐ Quản lý văn hóa** **(hệ liên thông chính quy)**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Quản lý văn hóa** |
| Mã ngành | **6340436** |
| Trình độ đào tạo  | **Cao đẳng liên thông** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính quy** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp TC QLVH** |
| Thời gian đào tạo | **1 năm** |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo sinh viên có trình độ trung cấp ngành Quản lý văn hóa lên trình độ cao đẳng; bổ sung thêm những kiến thức cơ bản về Quản lý văn hóa để có năng lực tổ chức, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật trong khu vực nhà nước và ngoài nhà nước, đáp ứng nhu cầu xây dựng và phát triển văn hóa xã hội.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

1.2.1. Phẩm chất đạo đức

Có lập trường tư tưởng vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh yêu nghề, nắm vững đường lối chủ trương, chính sách của Đảng vµ ph¸p luËt cña Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.

1.2.2. Kiến thức

Nắm vững kiến thức cơ bản, cần thiết về khoa học xã hội, văn hóa nghệ thuật; các kỹ năng nghiệp vụ về tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

1.2.3. Kỹ năng

Nắm vững phương pháp và kỹ năng tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động văn hóa nghệ thuật.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp: Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng công tác trong ngành văn hóa; đảm nhiệm các chức danh văn hóa xã, phường thị trấn. Sinh viên có thể hoạt động trong lĩnh vực tổ chức sự kiện….

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

 - Số lượng môn học, mô đun: 14 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 27 tín chỉ ( 615 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 180 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 255 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 183 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 432 giờ

 - Thời gian khóa học: 1 năm

**XVII. Ngành CĐ Khoa học thư viện (Hệ liên thông chính quy)**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên ngành, nghề | **Khoa học thư viện** |
| Mã ngành | **6320206** |
| Trình độ đào tạo  | **Cao đẳng liên thông** |
| Hình thức đào tạo  | **Chính quy** |
| Đối tượng tuyển sinh | **Tốt nghiệp Trung cấp Thư viện** |
| Thời gian đào tạo | **1 năm** |

**1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**1.1. Mục tiêu chung**

Chương trình đào tạo sinh viên có trình độ trung cấp ngành Khoa học thư viện liên thông lên trình độ cao đẳng; bổ sung thêm những kiến thức cơ bản về Khoa học thư viện để có năng lực tổ chức, thực hiện các hoạt động trong thư viện và trung tâm thông tin.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

1.2.1. Phẩm chất đạo đức

Có lập trường tư tưởng vững vàng, tư cách đạo đức tốt, có lối sống lành mạnh yêu nghề, nắm vững đường lối chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước, đặc biệt trong lĩnh vực thư viện.

1.2.2. Kiến thức

Nắm vững kiến thức cơ bản, cần thiết về khoa học thư viện, các kỹ năng nghiệp vụ về tổ chức, quản lý các hoạt động trong thư viện và trung tâm thông tin.

1.2.3. Kỹ năng

Nắm vững phương pháp và kỹ năng tổ chức, quản lý, điều hành các hoạt động trong thư viện và trung tâm thông tin.

**1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp**:

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng công tác trong ngành thư viện và trung tâm thông tin; đảm nhiệm các chức danh thư viện viên….

**2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:**

 - Số lượng môn học, mô đun: 14 môn

 - Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 28 tín chỉ (615 giờ)

 - Khối lượng các môn học chung/đại cương: 180 giờ

 - Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 300 giờ

 - Khối lượng lý thuyết: 183 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 432 giờ

 - Thời gian khóa học: 1 năm

|  |  |
| --- | --- |
|   | **HIỆU TRƯỞNG*****(Đã ký)*****TS. Trần Hải Minh** |
|  |  |